

Số: 08 /2025/TT-BDTTG

Hà Nội, ngày 26 tháng 8 năm 2025

THÔNG TƯ

**Quy định thời hạn lưu trữ hồ sơ, tài liệu thuộc lĩnh vực
công tác dân tộc và tín ngưỡng, tôn giáo**

BỘ TRƯỞNG BỘ DÂN TỘC VÀ TÔN GIÁO

Căn cứ Luật Lưu trữ ngày 21 tháng 6 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 41/2025/NĐ-CP ngày 26 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Dân tộc và Tôn giáo; Nghị định số 114/2025/NĐ-CP ngày 03 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi khoản 12 Điều 3 Nghị định số 41/2025/NĐ-CP ngày 26 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Dân tộc và Tôn giáo;

Theo đề nghị của Chánh Văn phòng Bộ Dân tộc và Tôn giáo;

Bộ trưởng Bộ Dân tộc và Tôn giáo ban hành Thông tư quy định thời hạn lưu trữ hồ sơ, tài liệu thuộc lĩnh vực công tác dân tộc và tín ngưỡng, tôn giáo.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này quy định về thời hạn lưu trữ hồ sơ, tài liệu thuộc lĩnh vực công tác dân tộc và tín ngưỡng, tôn giáo.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Thông tư này áp dụng đối với các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, Ủy ban nhân dân xã, phường, đặc khu và các tổ chức, cá nhân có liên quan.

Điều 3. Thời hạn lưu trữ hồ sơ, tài liệu

1. Hồ sơ, tài liệu lưu trữ thuộc lĩnh vực công tác dân tộc, tín ngưỡng, tôn giáo gồm:

- Nhóm I. Hồ sơ, tài liệu thuộc lĩnh vực công tác dân tộc.
- Nhóm II. Hồ sơ, tài liệu thuộc lĩnh vực công tác tín ngưỡng, tôn giáo.

2. Thời hạn lưu trữ cụ thể đối với hồ sơ, tài liệu quy định tại khoản 1 Điều này được quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này.

3. Hồ sơ, tài liệu thuộc lĩnh vực công tác dân tộc, tín ngưỡng, tôn giáo hình thành trong hoạt động của cơ quan, tổ chức chưa được quy định thì các cơ quan, tổ chức căn cứ thời hạn lưu trữ của hồ sơ, tài liệu tương ứng tại Thông tư này để xác định.

4. Thời hạn lưu trữ hồ sơ, tài liệu chứa bí mật nhà nước thực hiện theo quy định của pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước.

Điều 4. Hiệu lực thi hành

Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

Điều 5. Trách nhiệm thi hành

1. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp, người đứng đầu các cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này.

2. Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc đề nghị các cơ quan, tổ chức và cá nhân phản ánh về Bộ Dân tộc và Tôn giáo để kịp thời hướng dẫn, giải quyết. */.*

Nơi nhận:

- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Chính phủ;
- Hội đồng Dân tộc của Quốc hội;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Các Sở Dân tộc và Tôn giáo, Sở Nội vụ (đối với địa phương không thành lập Sở Dân tộc và Tôn giáo);
- UBND các xã, phường, đặc khu;
- Cục Kiểm tra VB và Quản lý XLVPHC (Bộ Tư pháp);
- Bộ DTTG: Bộ trưởng, các Thứ trưởng;
- Cổng Thông tin điện tử Chính phủ;
- Công báo;
- Cổng thông tin điện tử Bộ Dân tộc và Tôn giáo;
- Lưu: VT, VP.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG THƯỜNG TRỰC**



Hồ Văn Niên



Phụ lục
THỜI HẠN LƯU TRỮ HỒ SƠ, TÀI LIỆU
THUỘC LĨNH VỰC CÔNG TÁC DÂN TỘC VÀ TÍN NGƯỠNG, TÔN GIÁO
(Ban hành kèm theo Thông tư số: **08** /2025/TT-BDTTG ngày **26** tháng **8**
năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Dân tộc và Tôn giáo)

Số TT	Tên nhóm hồ sơ, tài liệu	Thời hạn lưu trữ
I	HỒ SƠ TÀI LIỆU THUỘC LĨNH VỰC CÔNG TÁC DÂN TỘC	
1	Hồ sơ, tài liệu triển khai thực hiện Nghị quyết, chủ trương của Đảng, pháp luật của Nhà nước về công tác dân tộc	Vĩnh viễn
2	Hồ sơ xây dựng văn bản hướng dẫn thực hiện các quy định của pháp luật về công tác dân tộc	20 năm
3	Hồ sơ, tài liệu xây dựng, ban hành chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển dài hạn, trung hạn và hàng năm và các dự án công trình quan trọng cấp quốc gia thuộc lĩnh vực công tác dân tộc	Vĩnh viễn
4	Hồ sơ kiểm tra chuyên môn, nghiệp vụ thuộc lĩnh vực công tác dân tộc	20 năm
5	Hồ sơ báo cáo về công tác dân tộc	
	- Báo cáo hằng năm, nhiều năm	30 năm
	- Báo cáo quý, tháng	20 năm
	- Báo cáo đột xuất	10 năm
	Hồ sơ về hội nghị, hội thảo về công tác dân tộc	
6	- Phạm vi toàn quốc	20 năm
	- Phạm vi từng cơ quan	05 năm
7	Hồ sơ, tài liệu tham gia ý kiến với các cơ quan về công tác dân tộc	10 năm
8	Hồ sơ, tài liệu về chính sách, chính sách đặc thù, các chương trình, dự án, đề án phát triển	Vĩnh viễn

Số TT	Tên nhóm hồ sơ, tài liệu	Thời hạn lưu trữ
	kinh tế - xã hội thuộc lĩnh vực công tác dân tộc.	
9	Hồ sơ, tài liệu chính sách người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số	50 năm
10	Hồ sơ, tài liệu về chính sách phát triển nguồn nhân lực, thu hút, tăng cường cán bộ, công chức, viên chức công tác vùng dân tộc thiểu số và miền núi	50 năm
11	Hồ sơ, tài liệu về chính sách nâng cao dân trí, đào tạo, bồi dưỡng, sử dụng cán bộ là người dân tộc thiểu số	30 năm
12	Hồ sơ, tài liệu về chính sách đặc thù đối với cán bộ, công chức trong hệ thống cơ quan làm công tác dân tộc	30 năm
13	Hồ sơ sơ trình cấp có thẩm quyền ban hành hoặc ban hành theo thẩm quyền tiêu chí phân định các xã, thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số còn gặp nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù	50 năm
14	Hồ sơ, tài liệu đề xuất hoặc tham gia thẩm định các chương trình, dự án, đề án, chính sách liên quan đến vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	50 năm
15	Hồ sơ xây dựng cơ sở dữ liệu về công tác dân tộc	30 năm
16	Hồ sơ tiếp đón, thăm hỏi đồng bào dân tộc thiểu số	20 năm
17	Hồ sơ chỉ đạo, hướng dẫn thực hiện và kiểm tra việc tổ chức Đại hội đại biểu các dân tộc thiểu số các cấp	20 năm
18	Hồ sơ, tài liệu tổ chức các hoạt động giao lưu, trao đổi kinh nghiệm giữa đại biểu dân tộc thiểu số, người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số và các sự kiện khác liên quan đến	20 năm

Số TT	Tên nhóm hồ sơ, tài liệu	Thời hạn lưu trữ
	công tác dân tộc nhằm tăng cường khối đại đoàn kết các dân tộc Việt Nam	
II	HỒ SƠ, TÀI LIỆU THUỘC LĨNH VỰC CÔNG TÁC TÍN NGƯỠNG, TÔN GIÁO	
1	Hồ sơ, tài liệu triển khai thực hiện Nghị quyết, chủ trương của Đảng, pháp luật của Nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo	Vĩnh viễn
2	Hồ sơ xây dựng văn bản hướng dẫn thực hiện các quy định của pháp luật về tín ngưỡng, tôn giáo	20 năm
3	Hồ sơ kiểm tra chuyên môn, nghiệp vụ thuộc lĩnh vực tín ngưỡng, tôn giáo	20 năm
4	Hồ sơ, tài liệu xây dựng hệ thống chỉ tiêu thống kê thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Dân tộc và Tôn giáo, hệ thống cơ sở dữ liệu về công tác tín ngưỡng, tôn giáo	20 năm
5	Hồ sơ, tài liệu tiếp đón chức sắc, chức việc tôn giáo; thăm hỏi, chúc mừng tổ chức tôn giáo, chức sắc, chức việc tôn giáo	20 năm
6	Hồ sơ, tài liệu về bầu cử người đại diện, thành lập ban quản lý cơ sở tín ngưỡng	Vĩnh viễn
7	Hồ sơ, tài liệu về đăng ký hoạt động tín ngưỡng	20 năm
8	Hồ sơ, tài liệu về đăng ký tổ chức lễ hội tín ngưỡng định kỳ	10 năm
9	Hồ sơ, tài liệu về đăng ký tổ chức lễ hội tín ngưỡng lần đầu, lễ hội tín ngưỡng được khôi phục hoặc lễ hội tín ngưỡng định kỳ nhưng có thay đổi	10 năm
10	Hồ sơ, tài liệu về quản lý, sử dụng các khoản thu từ việc tổ chức lễ hội tín ngưỡng	20 năm
11	Hồ sơ, tài liệu về đăng ký sinh hoạt tôn giáo	30 năm

Số TT	Tên nhóm hồ sơ, tài liệu	Thời hạn lưu trữ
	tập trung	
12	Hồ sơ, tài liệu về đăng ký hoạt động tôn giáo	30 năm
13	Hồ sơ, tài liệu về đề nghị công nhận tổ chức tôn giáo	Vĩnh viễn
14	Hồ sơ, tài liệu về đề nghị thành lập, chia, tách, sáp nhập, hợp nhất tổ chức tôn giáo trực thuộc	Vĩnh viễn
15	Hồ sơ, tài liệu về đề nghị phong phẩm, bổ nhiệm, bầu cử, suy cử, chuyển chuyển, cách chức, bãi nhiệm chức sắc, chức việc, nhà tu hành	Vĩnh viễn
16	Hồ sơ, tài liệu về đề nghị thành lập, giải thể cơ sở đào tạo tôn giáo; hoạt động của cơ sở tôn giáo	Vĩnh viễn
17	Hồ sơ, tài liệu về đề nghị mở lớp bồi dưỡng về tôn giáo	10 năm
18	Hồ sơ, tài liệu về Đại hội nhiệm kỳ của tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc	Vĩnh viễn
19	Hồ sơ, tài liệu về hoạt động tôn giáo có yếu tố nước ngoài (bao gồm: sinh hoạt tôn giáo tập trung của người nước ngoài cư trú hợp pháp tại Việt Nam; hoạt động tôn giáo, hoạt động quan hệ quốc tế về tôn giáo của tổ chức, cá nhân nước ngoài tại Việt Nam; người nước ngoài học tại cơ sở đào tạo tôn giáo ở Việt Nam; cử chức sắc, chức việc, nhà tu hành, tín đồ tham gia hoạt động tôn giáo, đào tạo tôn giáo ở nước ngoài; phong phẩm, bổ nhiệm, bầu cử, suy cử có yếu tố nước ngoài; hoạt động quan hệ quốc tế của tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc, chức sắc, chức việc, nhà tu hành, tín đồ gia nhập tổ chức tôn giáo nước ngoài...)	Vĩnh viễn
20	Hồ sơ về các Hội nghị thường niên, hội nghị chuyên đề của tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc	15 năm

Số TT	Tên nhóm hồ sơ, tài liệu	Thời hạn lưu trữ
21	Hồ sơ, tài liệu về đăng ký cuộc lễ, giảng đạo ngoài cơ sở tôn giáo, địa điểm hợp pháp không có yếu tố nước ngoài	05 năm
22	Hồ sơ, tài liệu về hoạt động xuất bản, giáo dục, y tế, bảo trợ xã hội, từ thiện, nhân đạo của tổ chức tôn giáo (hoạt động xuất bản, sản xuất, xuất khẩu, nhập khẩu văn hóa phẩm; các hoạt động giáo dục, y tế, bảo trợ xã hội, từ thiện, nhân đạo...)	30 năm
23	Hồ sơ, tài liệu về tài sản của cơ sở tín ngưỡng, tổ chức tôn giáo (bao gồm các hồ sơ liên quan đến tài sản được hình thành từ đóng góp của thành viên tổ chức; quyên góp, tặng cho của tổ chức, cá nhân hoặc các nguồn khác theo quy định của pháp luật; đất cơ sở tín ngưỡng, đất cơ sở tôn giáo; cải tạo, nâng cấp, xây dựng mới công trình tín ngưỡng, công trình tôn giáo; di dời công trình tín ngưỡng, công trình tôn giáo...)	Vĩnh viễn
24	Hồ sơ, tài liệu về giải quyết khiếu nại, tố cáo, khởi kiện về tín ngưỡng, tôn giáo	Vĩnh viễn
25	Hồ sơ, tài liệu về xử lý vi phạm pháp luật tín, ngưỡng tôn giáo:	
	- Hồ sơ, tài liệu về xử lý vi phạm pháp luật tín ngưỡng, tôn giáo đối với tổ chức	Vĩnh viễn
	- Hồ sơ, tài liệu về xử lý vi phạm pháp luật tín ngưỡng, tôn giáo đối với cá nhân	40 năm
26	Hồ sơ, tài liệu về xử lý cán bộ, công chức vi phạm pháp luật về tín ngưỡng, tôn giáo khi thi hành công vụ	40 năm